

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG**

Bản án số: 49/2022/HS-ST  
Ngày 19 - 10 - 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Hữu Thắng.

*Thẩm phán:* Ông Võ Thái Sơn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Xuân Tý

Bà Lê Kim Thủy

Bà Đặng Hồng Luyện

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Ánh Trúc – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa:**  
Bà Lê Ngọc Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 41/2022/TLST-HS ngày 16 tháng 9 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 9 năm 2022, đối với bị cáo:

Nguyễn Diễm M, sinh ngày 20 tháng 01 năm 1979 tại huyện T, tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: Số 26/15 đường L, khu vực 2, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ; nghề nghiệp: Nguyên là nhân viên Ngân hàng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tiến N và bà Tạ Thu H; có chồng là Trần Mạnh H, bị cáo chưa có con; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Bị cáo chưa từng có tiền án, tiền sự hay bị xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giam từ ngày 07 tháng 12 năm 2021 cho đến nay. Có mặt.

*Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Nguyễn Phúc D - Luật sư của Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

**- Bị hại:** Ngân hàng T

Địa chỉ: Số 41-45, đường L, phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị hại:*

1. Ông Trịnh Văn T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật.

2. Ông Liêu Thái H - Chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ - Phòng Xử lý nợ, là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

3. Ông Lưu Trường H - Chức vụ: Phó Trưởng phòng - Phòng Xử lý nợ, là người đại diện theo ủy quyền. Vắng mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Nguyễn Thị Kim H

Nơi cư trú: Số 375, đường C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.  
Vắng mặt.

2. Tạ Duy N

Nơi cư trú: Số 375, đường C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (đã chết).

3. Tạ Duy T

Nơi cư trú: Số 375, đường C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.  
Vắng mặt.

4. Trần Khắc C

Nơi cư trú: Số 02, tổ 53, khu vực N, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

5. Nguyễn Khắc M

Nơi cư trú: Số 69, khu phố H, phường T, quận Đ, thành phố Hồ Chí Minh.  
Có mặt.

6. Lư Bảo C

Nơi cư trú: Số 61/3, khu vực T, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ.  
Vắng mặt.

7. Lư Ngọc Đ

Nơi cư trú: Số 54, ấp H, thị trấn K, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt.

8. Nguyễn Duy T

Nơi cư trú: Số 50/2, đường V, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ.  
Vắng mặt.

9. Nguyễn Văn T

Nơi cư trú: Số 13B, ấp N, thị trấn K, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt.

10. Nguyễn Thụy Ngọc C

Nơi cư trú: Lộ V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

11. Nguyễn Xuân N

Nơi cư trú: Số 225/12/10, đường N, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

12. Triệu Thế Hoàng, sinh năm: 1963

Nơi cư trú: Số 38/30, đường Đ, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.  
Vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2009, ông Tạ Duy N có nhu cầu vay vốn để làm ăn, do có mối quan hệ cậu - cháu với Nguyễn Diễm M (là Trưởng phòng dịch vụ khách hàng kiêm kế toán Trưởng Ngân hàng T - chi nhánh H, tại ấp H, thị trấn K, huyện P, tỉnh Hậu Giang) nên ông N giao tài sản là quyền sử dụng đất số AĐ 286889, thửa đất số 359, tờ bản đồ số 05, diện tích 949.1m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ do ông Tạ Duy N và vợ là Nguyễn Thị Kim H cùng đứng tên để nhờ M làm hồ sơ vay số tiền 250.000.000 đồng tại Ngân hàng T.

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, ông Tạ Duy N ký hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 0420900617/HĐTCTS/2009. Ngày 25 tháng 8 năm 2009, ông N ký hợp đồng tín dụng số 0420900617, giấy nhận nợ số 617 và phiếu chi số 4203750018 nhận 250.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Đến ngày 31 tháng 5 năm 2011, ông N đã trả 100 triệu đồng; từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 01 tháng 7 năm 2012, ông N đóng lãi thông qua Nguyễn Diễm M với tổng số tiền là 36.600.000 đồng; ngày 14 tháng 7 năm 2012, ông N thanh toán 200.000.000 đồng và tắt toán hợp đồng vay.

Quá trình ông N vay nợ, lợi dụng việc ông N không có khả năng thanh toán đúng hạn và nhờ đảo hạn hợp đồng, M đã yêu cầu ông N ký hợp đồng thế chấp tài sản gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 0098/HĐTCTS/2010 ngày 16 tháng 4 năm 2010; Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 0283/HĐTC/2010 ngày 29 tháng 6 năm 2010; Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 0466/HĐTCTS/2011 ngày 06 tháng 7 năm 2011. Sau khi có được các hợp đồng thế chấp tài sản, M đã giả chữ ký của ông N và thành viên gia đình ông N ký hợp đồng tín dụng, tự ý nâng hạn mức số tiền vay nhằm chiếm đoạt tiền của Ngân hàng T 03 lần, cụ thể:

Lần 1: Hợp đồng tín dụng số 04210.00194 ngày 18 tháng 4 năm 2010, thời hạn vay 12 tháng, số tiền vay là 600.000.000 đồng (số tiền chênh lệch chiếm đoạt là 350.000.000 đồng), thời hạn vay là 12 tháng.

Lần 2: Hợp đồng tín dụng số LD1018200061 ngày 01 tháng 7 năm 2010, số tiền vay là 1.250.000.000 đồng (số tiền chênh lệch chiếm đoạt trong hợp đồng này là 650.000.000 đồng), thời hạn vay là 12 tháng

Lần 3: Theo quy định mới của Ngân hàng hạn mức duyệt vay của Giám đốc chi nhánh không quá 500.000.000 đồng trên một khách hàng nên đã tách thành 03 hợp đồng tín dụng hạn mức thuộc thẩm quyền duyệt của Giám đốc chi nhánh, sử dụng tên ông N, Nguyễn Thị Kim H và Tạ Duy T để đảo hạn tổng số tiền giải ngân là 1.300.000.000 đồng, gồm:

Hợp đồng tín dụng hạn mức 0466/2011 ngày 30 tháng 8 năm 2011 ký giữa Ngân Hàng T chi nhánh H với khách hàng Tạ Duy N, số tiền vay là 500.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức 0466/2011 ngày 30/8/2011 ký giữa Ngân Hàng T chi nhánh H với khách hàng Nguyễn Thị Kim H, số tiền vay là 500.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức 0466/2011 ngày 30 tháng 8 năm 2011 ký giữa Ngân Hàng T chi nhánh H với khách hàng Tạ Duy T, số tiền vay là 500.000.000 đồng (thực nhận 300.000.000 đồng).

Tổng giải ngân 03 hợp đồng cùng số 0466 này là 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi hợp đồng số LD1018200061 ngày 01 tháng 7 năm 2010 chưa tất toán, ông N đã chuyển trả 100 triệu đồng, trong đó: Trả gốc là 44.755.058 đồng, đóng lãi 55.244.942 đồng, ông N còn nợ 205.244.842 đồng. Như vậy, sau khi khấu trừ số tiền 205.244.842 đồng ông N còn nợ thì tổng số tiền M chiếm đoạt qua 03 lần nâng hạn mức là 1.094.755.058 đồng sử dụng vào mục đích cá nhân.

Quá trình điều tra, M khai nhận để tránh việc ngân hàng phát hiện hành vi giả chữ ký thông qua nét chữ của mình, nên M nhờ Nguyễn Khắc M (là người sống chung như vợ chồng với M) giả chữ ký của ông N để ký vào các chứng từ, giấy tờ giải ngân, giấy nhận nợ của hợp đồng tín dụng số 04210.00194 ngày 18 tháng 4 năm 2010 với số tiền vay 600.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng số LD1018200061 ngày 01 tháng 7 năm 2010 với số tiền vay là 1.250.000.000 đồng (02 hợp đồng đã tất toán ngày 01 tháng 7 năm 2020 và ngày 30 tháng 8 năm 2011). M trực tiếp giả chữ ký của gia đình ông N ký phần bên vay trên 03 hồ sơ tín dụng cùng số 0466 ngày 30 tháng 8 năm 2011. M khai nhận Nguyễn Khắc M là người xúi giục nâng hạn mức và 02 lần giả chữ ký, chữ viết tên Tạ Duy N để ký hồ sơ vay, M giao tiền cho M 03 lần với tổng số tiền là 850.000.000 đồng. Tuy nhiên, Nguyễn Khắc M không thừa nhận việc giả chữ ký, chữ viết tên của ông Tạ Duy N và nhận số tiền 850.000.000 đồng từ Nguyễn Diễm M.

Tại Kết luận giám định số 3873/C09B ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Phân Viện Khoa học hình sự Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận Chữ viết họ tên Tạ Duy N dưới mục “Người lập” trên giấy lĩnh tiền, phương án vay vốn và hoàn trả nợ vay theo hợp đồng vay số LD1018200061 ngày 01 tháng 7 năm 2021, số tiền vay 1.250.000.000 đồng với chữ viết tên Nguyễn Khắc M trên tài liệu so sánh thu được của Nguyễn Khắc M là do cùng một người viết ra.

Kết quả điều tra chứng minh: Nguyễn Khắc M có lập biên bản thỏa thuận với Nguyễn Diễm M, theo đó Nguyễn Khắc M thanh toán nợ, chuyển số tiền nợ cho Nguyễn Diễm M thu và hàng tháng chuyển tiền cho M thu với tổng số tiền tương đương 892.340.657 đồng, không có hồ sơ tài liệu thể hiện việc Nguyễn Diễm M giao tiền cho Nguyễn Khắc M từ số tiền chiếm đoạt được trong hợp đồng tín dụng của gia đình ông Tạ Duy N.

- Đối với 03 hồ sơ Hợp đồng tín dụng hạn mức 0466/2011 ngày 30 tháng 8 năm 2011 của 03 khách hàng Tạ Duy N, Tạ Duy T, Nguyễn Thị Kim H:

Tại Kết luận giám định số 1487/GĐ-PC09 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hậu Giang kết luận: Chữ ký tên Tạ Duy N trên

tài liệu cần giám định, ký hiệu A so với chữ ký tên Tạ Duy N trên tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu M1 đến M6 không phải do cùng một người ký ra.

Tại Kết luận giám định số 1606/GĐ-PC09 ngày 02 tháng 3 năm 2021 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hậu Giang kết luận: Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Kim H trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 và A2 so với chữ ký của Nguyễn Kim H trên tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu M1 đến M4 không phải do cùng một người ký ra.

Tại Kết luận giám định số 1891/GĐ-PC09 ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hậu Giang kết luận: Chữ ký mang tên Tạ Duy T trên tài liệu cần giám định, ký hiệu A so với chữ ký của tạ Duy Tiên trên tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu M1 đến M7 không phải do cùng một người ký ra.

Tại Kết luận giám định số 3874/C09B ngày 02 tháng 9 năm 2021 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Kim H” trên các tài liệu ký hiệu A2, A5 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Diễm M trên các tài liệu ký hiệu A1, A5 trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M6 là do cùng một người viết ra. Không đủ cơ sở kết luận Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Kim H trên các tài liệu ký hiệu A1, A2, A3; chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Kim H” trên tài liệu ký hiệu A1; chữ viết đứng tên Tạ Duy N trên các tài liệu ký hiệu A1, A4; chữ ký, chữ viết đứng tên Tạ Duy N trên các tài liệu ký hiệu A3, A6 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Diễm M trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M6 là có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 04210.00194 ngày 18 tháng 4 năm 2010, số tiền vay 600.000.000 đồng và Hợp đồng tín dụng số LD1018200061 ngày 01 tháng 7 năm 2021, số tiền vay 1.250.000.000 đồng:

Tại Kết luận giám định số 315/GĐ-PC09 ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hậu Giang kết luận: Chữ ký mang tên Tạ Duy N trên tài liệu cần giám định, ký hiệu từ A1 đến A5 so với chữ ký của Tạ Duy N trên tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu từ M1 đến M6 không phải do cùng một người ký ra.

Tại kết luận giám định số 3873/C09B ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Phân Viện Khoa học hình sự Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ viết họ tên “Tạ Duy N” dưới mục “Người lập”, “Người nhận” trên 02 tài liệu cần giám định ký hiệu A4, A5 so với chữ viết mang tên Nguyễn Khắc M trên 11 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M11 là do cùng một người viết ra. Chữ viết họ tên “Tạ Duy N” dưới mục “Bên vay” trên 03 tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A3 so với chữ viết mang tên Nguyễn Khắc M trên 11 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M11 là không phải do cùng một người viết ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Tạ Duy N trên 05 tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A5 so với chữ ký mang tên Nguyễn Khắc M trên 11 tài liệu so sánh ký hiệu từ M1 đến M11 có phải do cùng một người ký ra hay không.

Kết quả định giá tài sản số 962/KL-HĐĐGTS ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự - Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 286889 gồm thửa đất số 359,

tờ bản đồ số 05, diện tích 949.1m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm, địa chỉ khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ (tại thời điểm định giá, tháng 7 năm 2011) là 250.562.400 đồng.

Tại Cáo trạng số 22/CT-VKS-P1 ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, đã truy tố Nguyễn Diễm M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo Cáo trạng. Sau khi phân tích tính chất, mức độ phạm tội, nhân thân của bị cáo; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Diễm M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, Điều 33, các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, các điểm c, g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); xử phạt bị cáo mức án từ 12 đến 13 năm tù.
3. Về trách nhiệm dân sự: Đã bồi thường xong nên đề nghị không đặt ra xem xét thêm.
4. Về xử lý vật chứng: Không có, không đặt ra xem xét.
5. Về án phí: Buộc bị cáo chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện hợp pháp của bị hại thừa nhận bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả nên không yêu cầu bồi thường thêm; về trách nhiệm hình sự: Đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đến mức thấp nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, ông Nguyễn Khắc M thừa nhận chữ viết họ tên Tạ Duy N trong một số giấy tờ liên quan đến hợp đồng tín dụng. Nhưng việc ông viết họ tên là do bị cáo nhờ viết, trước khi ông viết họ tên thì đã có chữ ký của khách hàng. Do bị cáo nói khách hàng vay tiền ký tên nhưng quên viết họ tên nên nhờ ông ghi họ tên dùm. Ông không xúi giục bị cáo nâng hạn mức vay tiền để chiếm đoạt, không được hưởng lợi từ số tiền bị cáo chiếm đoạt và không biết mục đích của bị cáo chiếm đoạt tài sản của bị hại.

Người bào chữa cho bị cáo thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội danh và điều luật áp dụng; không thống nhất quan điểm áp dụng tình tiết tăng nặng “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội”, vì hành vi của bị cáo có nhiều người là cán bộ Ngân hàng giúp sức mới thực hiện được. Về hình phạt: Đề nghị xem xét áp dụng hình phạt dưới khung đối với bị cáo theo quy định tại Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo, đại diện hợp pháp của bị hại cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời thừa nhận của bị cáo tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác; phù hợp với kết quả giám định và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa hôm nay. Từ đó đã có cơ sở kết luận:

Trong các năm 2010 và 2011, lợi dụng việc ông Tạ Duy N ký hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng tín dụng để vay số tiền 250.000.000 đồng nhưng không có khả năng thanh toán và nhờ đảo hạn hợp đồng, bị cáo (với danh nghĩa là Trưởng phòng dịch vụ khách hàng kiêm kế toán Trưởng Ngân hàng T - chi nhánh H) đã yêu cầu ông N ký hợp đồng thế chấp tài sản 03 lần, giả chữ ký các thành viên gia đình ông Tạ Duy N trên hợp đồng tín dụng và các giấy tờ có liên quan để chiếm đoạt tiền của Ngân hàng – chi nhánh H 03 lần với tổng số tiền 1.094.755.058 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, bị cáo sử dụng tiêu xài cá nhân.

Hành vi của bị cáo là dùng thủ đoạn gian dối bằng việc giả mạo chữ ký của các thành viên gia đình ông Tạ Duy N trên các Hợp đồng tín dụng và các giấy tờ có liên quan khác, nhằm làm cho bị hại tin tưởng là thật để tự nguyện giao tài sản cho bị cáo chiếm đoạt với số tiền tổng cộng là 1.094.755.058 đồng, cố ý trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự về mọi hành vi phạm tội. Do đó, hành vi của bị cáo đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung là “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[3] Về tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo:

Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2011, bị cáo đã yêu cầu ông N ký kết hợp đồng thế chấp tài sản cho bị hại 03 lần rồi dùng thủ đoạn giả mạo chữ ký của các thành viên gia đình ông N để xác lập hợp đồng tín dụng, làm cho bị hại tin tưởng các hợp đồng tín dụng và các giấy tờ có liên quan là của gia đình ông N và tự nguyện giao tài sản cho bị cáo chiếm đoạt 03 lần với số tiền 1.094.755.058 đồng. Khi có quy định mới của Ngân hàng về hạn mức duyệt cho vay của Giám đốc Chi nhánh không vượt quá 500.000.000 đồng đối với một khách hàng,

bị cáo đã dùng phương thức tách ra thành 03 hợp đồng tín dụng cùng số, cùng ngày, mỗi hợp đồng là một thành viên gia đình ông N đứng tên vay, nhằm vay được số tiền cao hơn để chiếm đoạt, thể hiện phương thức, thủ đoạn phạm tội tinh vi. Hành vi phạm tội của bị cáo là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự tại địa phương.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thực hiện hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tiền của bị hại 03 lần, mỗi lần đều có đủ yếu tố cấu thành tội phạm; ngoài ra, bị cáo đã lợi uy tín, tầm ảnh hưởng của mình (là Trưởng phòng dịch vụ khách hàng kiêm Kế toán Trưởng) để một số cán bộ Ngân hàng nể trọng mà làm sai quy định về cho vay, tạo điều kiện cho bị cáo chiếm đoạt được tài sản, nếu bị cáo không giữ chức vụ Trưởng phòng dịch vụ khách hàng kiêm Kế toán Trưởng thì không thể thực hiện được hành vi phạm tội. Do đó, cần áp dụng 02 tình tiết tăng nặng “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội” và “Phạm tội nhiều lần” đối với bị cáo theo quy định tại các điểm c, g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); quan điểm của bị cáo và người bào chữa cho rằng bị cáo phạm tội không thuộc trường hợp áp dụng tình tiết tăng nặng “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội” là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại; đại diện hợp pháp của bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, cần xem xét cho bị cáo được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[6] Từ những phân tích về tính chất, mức độ phạm tội, nhân thân của bị cáo; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; xét lời đề nghị của người bào chữa cũng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, thể hiện phương thức, thủ đoạn tinh vi nên cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc nhằm răn đe, giáo dục bị cáo. Tuy bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, nhưng lại có 02 tình tiết tăng nặng nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị áp dụng hình phạt dưới khung của người bào chữa. Tuy nhiên, khi lượng hình cần xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng cũng như thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải của bị cáo để cân nhắc áp dụng mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Gia đình bị cáo đã bồi thường xong. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bị hại không yêu cầu bồi thường thêm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.



[8] Đối với hành vi của Nguyễn Khắc M: Quá trình điều tra không chứng minh được M có hành vi xúi giục bị cáo cố ý nâng hạn mức vay đảo hạn. Cơ quan điều tra chỉ chứng minh được chữ viết họ tên Tạ Duy N trong một số chứng từ, hợp đồng tín dụng là chữ viết của Nguyễn Khắc M, không chứng minh được chữ ký trên các tài liệu, hợp đồng tín dụng là do Nguyễn Khắc M ký ra, điều này cũng phù hợp với lời khai của Nguyễn Khắc M cho rằng bị cáo đem hồ sơ tín dụng khách hàng ký sẵn nhưng quên không viết tên về cho M viết họ tên khách hàng. Vấn đề này cũng đã được Tòa án trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung nhưng vẫn không chứng minh được vai trò đồng phạm của Nguyễn Khắc M. Do đó, không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Khắc M.

[9] Về vật chứng: Không có, không đặt ra xem xét.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Diễm M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139, Điều 33, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 46, các điểm c, g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Diễm M 12 (mười hai) năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 07 tháng 12 năm 2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Đã bồi thường xong, không xem xét thêm.

4. Về vật chứng: Không có, không xem xét.

5. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; các điều 21, 23 của Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Nguyễn Diễm M phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn

15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang;
- CA tỉnh Hậu Giang (CQĐT, PV06, PC10);
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- CA xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Hữu Thắng**